

Tân Bình, ngày 02, tháng 01, năm 2019

ĐỀ CƯƠNG GIỚI THIỆU

LUẬT MẶT TRẬN TỔ QUỐC VIỆT NAM (SỬA ĐỔI)

Ngày 09/6/2015 Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XIII, kỳ họp thứ 9 thông qua Luật Mặt trận Tổ quốc Việt Nam (sửa đổi).

Ngày 23/6/2015 Chủ tịch nước ký Lệnh số 02/2015/L - CTN công bố Luật Mặt trận Tổ quốc Việt Nam (sửa đổi). Luật có hiệu lực thi hành từ ngày 01/01/2016.

I. SỰ CẦN THIẾT PHẢI SỬA ĐỔI, BỔ SUNG LUẬT

Luật Mặt trận Tổ quốc Việt Nam (MTTQ) năm 1999 được Quốc hội khóa X, kỳ họp thứ 5 thông qua ngày 12/6/1999. Luật MTTQ Việt Nam ra đời có ý nghĩa chính trị to lớn, là cơ sở pháp lý để MTTQ Việt Nam thực hiện có hiệu quả trách nhiệm, quyền hạn và nhiệm vụ của mình. Qua quá trình triển khai và thi hành Luật, nhận thức của hệ thống chính trị, cán bộ, đảng viên và nhân dân về vị trí, vai trò, nhiệm vụ của MTTQ Việt Nam được nâng lên. MTTQ Việt Nam các cấp đã từng bước đổi mới nội dung, phương thức hoạt động theo hướng ngày càng thiết thực, hướng về cơ sở, nhất là các khu dân cư. Là cơ sở chính trị của chính quyền nhân dân, MTTQ Việt Nam đã có nhiều đóng góp trong việc tham gia xây dựng Nhà nước, thông qua việc góp ý xây dựng chính sách, pháp luật, tham gia tổ chức các cuộc bầu cử đại biểu Quốc hội, đại biểu Hội đồng nhân dân, giám sát hoạt động của cơ quan nhà nước, đại biểu dân cử, cán bộ, công chức,

viên chức nhà nước, tham gia tuyển chọn Thẩm phán, Kiểm sát viên, giới thiệu Hội thẩm nhân dân, thực hiện dân chủ ở cơ sở... Các cuộc vận động, các phong trào thi đua yêu nước do MTTQ Việt Nam chủ trì được nhân dân đồng tình ủng hộ và ngày càng có hiệu quả. Mối quan hệ giữa Ủy ban MTTQ Việt Nam các cấp với các cơ quan nhà nước ngày càng chặt chẽ, hiệu quả hơn. MTTQ Việt Nam đã góp phần quan trọng trong việc xây dựng, củng cố, tăng cường sức mạnh đại đoàn kết toàn dân tộc, làm nền tảng cho sự ổn định và phát triển của đất nước.

Tuy nhiên, trước yêu cầu phát huy hơn nữa sức mạnh đại đoàn kết toàn dân tộc, nâng cao vai trò, trách nhiệm và hiệu quả hoạt động của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam theo tinh thần Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội (bổ sung, phát triển năm 2011), Văn kiện Đại hội X, XI của Đảng và các quy định về MTTQ Việt Nam tại Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam đã được Quốc hội Khóa XIII thông qua năm 2013, Luật MTTQ Việt Nam năm 1999 đã bộc lộ một số hạn chế, cần được sửa đổi, bổ sung. Cụ thể:

1. Luật MTTQ Việt Nam năm 1999 là đạo luật đầu tiên quy định về tổ chức và hoạt động của MTTQ Việt Nam. Việc xây dựng Luật cách đây 15 năm gặp nhiều khó khăn về lý luận, nhận thức cũng như kỹ thuật lập pháp nên mới dừng ở mức độ quy định những nguyên tắc chính trị - pháp lý chung, thiếu các quy định cụ thể và tính quy phạm chưa cao. Luật chưa có những cơ chế pháp lý cụ thể để MTTQ Việt Nam thực hiện đầy đủ các quyền và trách nhiệm cũng như chưa làm rõ được mối quan hệ giữa MTTQ Việt Nam với các thiết chế khác trong hệ thống chính trị, với nhân dân. Vì vậy, Báo cáo tổng kết 10 năm thi hành Luật MTTQ Việt Nam đã nhận định: *“Cần thiết phải có các quy định cụ thể về quyền và trách nhiệm của MTTQ Việt Nam, mối quan hệ của MTTQ Việt Nam với các cơ quan, tổ chức trong hệ thống chính trị và nhân dân”*.

2. Luật MTTQ Việt Nam năm 1999 được xây dựng trên cơ sở đường lối, chủ trương của Đảng về công tác Mặt trận trong giai đoạn đầu của thời kỳ đổi mới. Từ đó đến nay, lý luận và nhận thức về vị trí, vai trò, chức năng, nhiệm vụ của MTTQ Việt Nam cũng đã có những bước phát triển mới quan trọng. Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ X của Đảng (năm 2006) khẳng định: *“MTTQ Việt Nam và các đoàn thể nhân dân có vai trò rất quan trọng trong việc tập hợp, vận động, đoàn kết rộng rãi các tầng lớp nhân dân; đại diện cho quyền và lợi ích hợp pháp của nhân dân; đưa các chủ trương, chính sách của Đảng, Nhà nước, các chương trình kinh tế, văn hoá, xã hội, quốc phòng, an ninh vào cuộc sống, góp phần xây dựng sự đồng thuận trong xã hội ... Nhà nước ban hành cơ chế để Mặt trận và các đoàn thể nhân dân thực hiện tốt vai trò giám sát và phản biện xã hội”; “Xây dựng Quy chế giám sát và phản biện xã hội của MTTQ, các tổ chức chính trị-xã hội và nhân dân đối với việc hoạch định đường lối, chủ trương, chính sách, quyết định lớn của Đảng và việc tổ chức thực hiện, kể cả đối với công tác tổ chức và cán bộ”*. Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ lên Chủ nghĩa xã hội (bổ sung, phát triển năm 2011) tiếp tục khẳng định: *“MTTQ Việt Nam và các đoàn thể nhân dân có vai trò rất quan trọng trong sự nghiệp đại đoàn kết toàn dân tộc xây dựng và bảo vệ Tổ quốc; đại diện, bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp, chính đáng của nhân dân...”*. Những chủ trương mới này của Đảng cần sớm được thể chế hóa trong Luật MTTQ Việt Nam.

3. Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam được Quốc hội Khóa XIII thông qua năm 2013 có nhiều quy định liên quan đến trách nhiệm, quyền hạn và nhiệm vụ của MTTQ Việt Nam. Trong đó, có những quy định như: MTTQ Việt Nam đại diện, bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp, chính đáng của nhân dân; tập hợp, phát huy sức mạnh đại đoàn kết toàn dân tộc, thực hiện dân chủ, tăng cường đồng thuận xã hội; giám sát,

phản biện xã hội; tham gia xây dựng Đảng, Nhà nước, hoạt động đối ngoại nhân dân... Vì vậy, Luật MTTQ Việt Nam cần phải bổ sung và cụ thể hóa những quy định này của Hiến pháp năm 2013.

4. Trách nhiệm, quyền hạn của MTTQ Việt Nam không chỉ được quy định trong Luật MTTQ Việt Nam năm 1999 mà còn quy định trong nhiều văn bản pháp luật khác, vì vậy không tập trung và thiếu tính hệ thống. Nhiều quy định về trách nhiệm, quyền hạn của MTTQ Việt Nam trong các luật chuyên ngành được ban hành sau khi có Luật MTTQ Việt Nam đã vượt ra khỏi khuôn khổ của Luật MTTQ Việt Nam hiện hành. Vì vậy, cần thiết phải hệ thống hóa và pháp điển hóa những quy định về MTTQ Việt Nam trong Luật MTTQ Việt Nam (sửa đổi) để khắc phục những hạn chế nêu trên của hệ thống pháp luật về MTTQ Việt Nam.

5. Do những hạn chế của Luật MTTQ Việt Nam hiện hành, một số quy định đến nay vẫn chưa được triển khai thực hiện một cách đồng bộ; việc đa dạng hóa các hình thức tập hợp nhân dân, đổi mới phương thức hoạt động của MTTQ Việt Nam chưa theo kịp yêu cầu xây dựng, phát huy sức mạnh đại đoàn kết toàn dân tộc trong tình hình hiện nay; sự phối hợp giữa MTTQ Việt Nam với cơ quan nhà nước, chính quyền các cấp vẫn còn hạn chế; hoạt động giám sát của Mặt trận chưa được thực hiện thường xuyên và toàn diện, chưa đáp ứng yêu cầu thực tiễn; thiếu các cơ chế bảo đảm cho việc thực hiện giám sát và phản biện xã hội của Mặt trận đạt hiệu quả cao... Trong khi đó, thực tiễn hiện nay đòi hỏi MTTQ Việt Nam phải đổi mới mạnh mẽ cả về nội dung, phương thức, tổ chức và cơ chế hoạt động để đáp ứng nhiệm vụ tập hợp, xây dựng và phát huy sức mạnh đại đoàn kết toàn dân tộc trong sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc trong tình hình mới.

II. QUAN ĐIỂM CHỈ ĐẠO XÂY DỰNG LUẬT

Luật MTTQ Việt Nam (sửa đổi) được xây dựng dựa trên cơ sở các quan điểm chỉ đạo sau đây:

1. Thể chế hoá đường lối, chủ trương của Đảng, nhất là các văn kiện Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ X, XI, Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội (bổ sung, phát triển năm 2011) và gần đây là “*Quy chế giám sát và phản biện xã hội của MTTQ Việt Nam và các đoàn thể chính trị - xã hội*” ban hành kèm theo Quyết định số 217-QĐ/TW ngày 12/12/2013 và “*Quy định về MTTQ Việt Nam, các đoàn thể chính trị - xã hội và nhân dân tham gia góp ý xây dựng Đảng, xây dựng chính quyền*” ban hành kèm theo Quyết định số 218-QĐ/TW ngày 12/12/2013 của Bộ Chính trị về xây dựng khối đại đoàn kết toàn dân tộc; về vai trò, trách nhiệm của MTTQ Việt Nam trong việc đại diện, bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp, chính đáng của nhân dân; thực hiện dân chủ, tăng cường đồng thuận xã hội; giám sát, phản biện xã hội; tham gia xây dựng Đảng, xây dựng Nhà nước.

2. Cụ thể hóa những quy định về vị trí, vai trò, chức năng, nhiệm vụ của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, về quan hệ của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, về các tổ chức thành viên của Mặt trận và các quy định có liên quan về quyền con người, quyền công dân tại Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam năm 2013.

3. Kế thừa những quy định đã thực hiện ổn định, phù hợp; sửa đổi những quy định còn hạn chế, vướng mắc trong thực tiễn thi hành Luật hiện hành; nâng cao tính quy phạm của các điều, khoản của Luật; bảo đảm phát huy truyền thống, kinh nghiệm tổ chức và hoạt động của Mặt trận trong 84 năm qua; đổi mới về tổ chức, nội dung, phương thức và cơ chế hoạt động để phù hợp với chức năng, nhiệm vụ của MTTQ Việt Nam trong tình hình mới.

4. Pháp điển hóa và bổ sung có chọn lọc vào Luật những quy định chủ yếu về MTTQ Việt Nam trong các văn bản quy phạm pháp luật đã được thực hiện ổn định, có hiệu quả trong thực tiễn những năm qua nhằm quy định toàn diện, tập trung và cụ thể hơn về tổ chức và hoạt động của MTTQ Việt Nam.

III. BỐ CỤC CỦA LUẬT

Luật MTTQ Việt Nam (sửa đổi) gồm 8 chương, 41 điều so với Luật năm 1999, Luật MTTQ Việt Nam (sửa đổi) tăng thêm 4 chương, 23 điều. đã sửa đổi, bổ sung hầu hết các điều, chỉ giữ lại một điều (Điều 8, nay là Điều 19 mới) của Luật MTTQ năm 1999, cụ thể như sau:

Chương I. Những quy định chung (gồm 11 điều, từ Điều 1 đến Điều 11): Quy định về vị trí, chức năng, quyền và trách nhiệm, nguyên tắc tổ chức và hoạt động của MTTQ Việt Nam; thành viên của MTTQ Việt Nam; hệ thống tổ chức của MTTQ Việt Nam; Ban công tác mặt trận; quan hệ giữa MTTQ với Nhà nước, với Nhân dân, các tổ chức; hoạt động đối ngoại nhân dân của MTTQ Việt Nam; quy định Ngày truyền thống của MTTQ Việt Nam và Ngày hội Đại đoàn kết toàn dân tộc.

Chương II. Tập hợp, xây dựng khối đại đoàn kết toàn dân tộc (gồm 3 điều, từ Điều 12 đến Điều 14): quy định về nguyên tắc, phương thức tập hợp, xây dựng khối đại đoàn kết toàn dân tộc; việc phối hợp giữa MTTQ Việt Nam với cơ quan, tổ chức hữu quan và việc phối hợp giữa Ủy ban MTTQ Việt Nam với các tổ chức thành viên trong việc tập hợp, xây dựng và phát huy khối đại đoàn kết toàn dân tộc.

Chương III. Đại diện, bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp, chính đáng của nhân dân (gồm 5 điều, từ Điều 15 đến Điều 18): Quy định về việc MTTQ Việt Nam phản ánh ý kiến, kiến nghị của cử tri và nhân dân; việc phối hợp với các cơ quan hữu quan tổ chức hội nghị tiếp xúc cử tri của

đại biểu dân cử; tập hợp, tổng hợp ý kiến, kiến nghị của cử tri và nhân dân gửi các cơ quan, tổ chức có thẩm quyền; tuyên truyền, vận động nhân dân thực hiện quyền làm chủ, thực hiện chính sách, pháp luật; Tiếp công dân, tham gia công tác giải quyết khiếu nại, tố cáo, đặc xá, cử bào chữa viên nhân dân.

Chương IV. Tham gia xây dựng Nhà nước (gồm 6 điều, từ Điều 19 đến Điều 24): Quy định về việc MTTQ Việt Nam tham gia công tác bầu cử; tham gia hội đồng tuyển chọn Thẩm phán, hội đồng Kiểm sát viên và hiệp thương, lựa chọn, giới thiệu người đề Hội đồng nhân dân bầu làm Hội thẩm Tòa án nhân dân; tham gia xây dựng pháp luật; tham dự các kỳ họp Quốc hội, phiên họp Ủy ban thường vụ Quốc hội, Chính phủ, kỳ họp Hội đồng nhân dân, phiên họp Ủy ban nhân dân; tham gia phòng, chống tham nhũng, lãng phí; tham gia góp ý, kiến nghị với Nhà nước.

Chương V. Hoạt động giám sát (gồm 7 điều, từ Điều 25 đến Điều 31): Quy định chung về tính chất, mục đích, nguyên tắc giám sát; Đối tượng, nội dung, phạm vi giám sát; Hình thức giám sát; Quyền và trách nhiệm của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam trong hoạt động giám sát; Quyền và trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, cá nhân được giám sát; Trách nhiệm của Quốc hội, Chính phủ, Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân và cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan; Quyền và trách nhiệm của Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam trong việc bãi nhiệm đại biểu Quốc hội, đại biểu Hội đồng nhân dân; lấy phiếu tín nhiệm, bỏ phiếu tín nhiệm đối với người giữ chức vụ do Quốc hội, Hội đồng nhân dân bầu hoặc phê chuẩn

Chương VI. Hoạt động phản biện xã hội (gồm 5 điều, từ Điều 32 đến Điều 36): Tính chất, mục đích và nguyên tắc phản biện xã hội; Đối tượng, nội dung, phạm vi phản biện xã hội; Hình thức phản biện xã hội; Quyền và trách nhiệm của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam trong hoạt động phản biện xã hội; Quyền

và trách nhiệm của cơ quan, tổ chức chủ trì soạn thảo dự thảo văn bản được phản biện

Chương VII. Điều kiện bảo đảm hoạt động của MTTQ Việt Nam
(gồm 3 điều, từ Điều 37 đến Điều 39): Bộ máy giúp việc; đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ công tác Mặt trận; Kinh phí hoạt động, tài sản và cơ sở vật chất của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam; Trách nhiệm của cơ quan, tổ chức.

Chương VIII. Điều khoản thi hành (gồm 2 điều, từ Điều 40, Điều 41): Quy định về hiệu lực thi hành của Luật và trách nhiệm của Ủy ban thường vụ Quốc hội, Chính phủ, Ủy ban Trung ương MTTQ Việt Nam quy định chi tiết các điều, khoản được giao trong Luật.

IV. NHỮNG NỘI DUNG CƠ BẢN CỦA LUẬT

1. Về ngày truyền thống của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và Ngày hội đại đoàn kết toàn dân tộc

Điều 11 của Luật đã quy định ngày truyền thống của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và Ngày hội đại đoàn kết toàn dân tộc là ngày 18/11 hàng năm nhằm luật hóa một hoạt động đã trở thành nề nếp của hệ thống Mặt trận Tổ quốc Việt Nam từ nhiều năm nay trong phạm vi cả nước được các cấp ủy, chính quyền phối hợp tổ chức và thu hút sự tham gia của đông đảo các tầng lớp nhân dân.

Trước đây, ngày thành lập Mặt trận dân tộc thống nhất Việt Nam (18/11) được ghi trong văn kiện của Đảng; “Ngày hội đại đoàn kết toàn dân tộc” được ghi trong nghị quyết của Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam. Việc luật hóa ngày truyền thống của Mặt trận và ngày Hội đại đoàn kết toàn dân tộc đã tạo cơ sở pháp lý để thực hiện rộng rãi hơn các hoạt động này trong xã hội.

2. Về tổ chức của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam

Luật Mặt trận Tổ quốc Việt Nam năm 1999 không có các quy định cụ thể về tổ chức của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam mà dẫn chiếu đến Điều lệ Mặt trận Tổ quốc Việt Nam. Việc này dẫn đến tính ổn định về tổ chức của Mặt trận không cao vì Điều lệ thông thường mỗi kỳ đại hội toàn quốc của Mặt trận lại được sửa đổi, bổ sung.

Luật MTTQ Việt Nam sửa đổi đã có các quy định nhằm định danh các cơ quan, tổ chức chủ yếu trong hệ thống tổ chức Mặt trận Tổ quốc Việt Nam như Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, Đoàn Chủ tịch Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam các cấp, Ban Thường trực Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam các cấp và Ban công tác Mặt trận nhằm tạo sự ổn định lâu dài về tổ chức của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam. Nhiệm vụ, quyền hạn cụ thể của các cơ quan, tổ chức này do Điều lệ Mặt trận Tổ quốc Việt Nam quy định (Điều 6).

3. Về các mối quan hệ giữa Mặt trận Tổ quốc Việt Nam với các cơ quan, tổ chức và nhân dân

Luật MTTQ Việt Nam sửa đổi đã làm rõ được các mối quan hệ giữa Mặt trận Tổ quốc Việt Nam với các cơ quan, tổ chức và nhân dân mà trước đây quy định rải rác ở các luật khác, trong các văn bản của Đảng hoặc Điều lệ Mặt trận Tổ quốc Việt Nam:

- *Quan hệ giữa Mặt trận Tổ quốc Việt Nam với Đảng* (khoản 4 Điều 4):

Đây là quy định hoàn toàn mới, thể chế hóa nội dung Cương lĩnh của Đảng về mối quan hệ giữa Đảng và Mặt trận Tổ quốc Việt Nam¹. Theo đó Đảng Cộng sản Việt Nam vừa là tổ chức thành viên, vừa lãnh đạo Mặt trận Tổ quốc Việt Nam.

¹ Phần IV- Hệ thống chính trị và vai trò lãnh đạo của Đảng - Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ lên Chủ nghĩa xã hội (bổ sung, phát triển năm 2011) viết: “Đảng Cộng sản Việt Nam vừa là thành viên vừa và người lãnh đạo Mặt trận”.

- *Quan hệ giữa Mặt trận Tổ quốc Việt Nam với Nhà nước (Điều 7):*

Về cơ bản giữ như Luật hiện hành; đồng thời bổ sung một số quy định cho phù hợp với Hiến pháp năm 2013 và thực tiễn mối quan hệ giữa Mặt trận với Nhà nước đã thực hiện ổn định trong thời gian qua đó là:

+ Người đứng đầu Chính phủ, các bộ, cơ quan ngang bộ, Ủy ban nhân dân các cấp có trách nhiệm thông tin kịp thời cho Mặt trận Tổ quốc Việt Nam việc thực hiện chế độ báo cáo trước Nhân dân về những vấn đề quan trọng thuộc trách nhiệm quản lý của mình theo quy định của Hiến pháp và pháp luật.

+ Cơ quan nhà nước có trách nhiệm xem xét, giải quyết và trả lời kiến nghị của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam theo quy định của pháp luật.

- *Quan hệ giữa Mặt trận Tổ quốc Việt Nam với Nhân dân (Điều 8):*

Đây là điều luật hoàn toàn mới quy định Mặt trận Tổ quốc Việt Nam đại diện, bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp, chính đáng của Nhân dân; mở rộng và đa dạng hóa các hình thức tập hợp đoàn kết Nhân dân; động viên, hỗ trợ Nhân dân thực hiện dân chủ, quyền con người, quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân, thực hiện đường lối, chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước.

Điều này còn quy định cách thức và nội dung Nhân dân tham gia các hoạt động của Mặt trận. Đặc biệt, còn có quy định Nhân dân giám sát hoạt động của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cùng với quy định Mặt trận Tổ quốc Việt Nam phải thường xuyên đổi mới nội dung và phương thức hoạt động để thực hiện trách nhiệm của mình với Nhân dân.

- *Quan hệ giữa Mặt trận Tổ quốc Việt Nam với các tổ chức (Điều 9):*

Đây cũng là điều luật mới. Để mở rộng và tăng cường khối đại đoàn kết toàn dân tộc, phù hợp với thực tiễn hoạt động hiện nay của Mặt trận,

Luật không chỉ quy định mối quan hệ giữa Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam với các tổ chức thành viên mà còn đối với các tổ chức không phải là thành viên của Mặt trận.

4. Về quyền và trách nhiệm của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam

Cụ thể hóa Điều 9 Hiến pháp năm 2013, Điều 3 của Luật quy định các quyền và trách nhiệm của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, bao gồm: Tập hợp, xây dựng khối đại đoàn kết toàn dân tộc, thực hiện dân chủ, tăng cường đồng thuận xã hội; tuyên truyền, vận động Nhân dân thực hiện quyền làm chủ, thực hiện đường lối, chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước; đại diện, bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp, chính đáng của Nhân dân; tham gia xây dựng Đảng, Nhà nước; thực hiện giám sát và phản biện xã hội; tập hợp, tổng hợp ý kiến, kiến nghị của cử tri và Nhân dân để phản ánh, kiến nghị với Đảng, Nhà nước và thực hiện hoạt động đối ngoại nhân dân.

Các quyền và trách nhiệm này đã được quy định chi tiết thành 5 chương mới, đó là:

4.1. Tập hợp, xây dựng khối đại đoàn kết toàn dân tộc- Chương II

Nội dung các điều luật trong chương này đã luật hóa mối quan hệ giữa Mặt trận với nhà nước trong công tác tập hợp, xây dựng khối đại đoàn kết toàn dân tộc được quy định tại các quy chế phối hợp giữa Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam với Chủ tịch nước, Ủy ban thường vụ Quốc hội, Chính phủ; trong Quy chế phối hợp và thống nhất hành động của các tổ chức thành viên Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và thực tiễn tổ chức các cuộc vận động, các phong trào thi đua yêu nước của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam trong thời gian qua.

4.2. Đại diện, bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp, chính đáng của Nhân dân- Chương III

Chương này quy định về trách nhiệm của Đoàn Chủ tịch Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, Ban Thường trực Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam các cấp và các tổ chức thành viên trong việc tổng hợp, phản ánh ý kiến, kiến nghị của cử tri và nhân dân; quy định về trách nhiệm của Ban Thường trực Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam các cấp ở địa phương phối hợp với cơ quan nhà nước hữu quan tổ chức các cuộc tiếp xúc cử tri của đại biểu Quốc hội, đại biểu Hội đồng nhân dân; quy định trách nhiệm của Mặt trận tuyên truyền, vận động Nhân dân thực hiện quyền làm chủ, thực hiện chính sách, pháp luật; quy định trách nhiệm của Mặt trận trong việc tiếp công dân, tham gia công tác giải quyết khiếu nại, tố cáo, đặc xá, cử bào chữa viên nhân dân.

4.3. Tham gia xây dựng nhà nước- Chương IV

Chương này quy định về Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tham gia công tác bầu cử đại biểu Quốc hội, đại biểu Hội đồng nhân dân; tham gia tuyển chọn Thẩm phán, Kiểm sát viên, giới thiệu Hội thẩm nhân dân; tham gia xây dựng pháp luật; tham dự các kỳ họp của Quốc hội, phiên họp của Ủy ban thường vụ Quốc hội, Chính phủ, kỳ họp Hội đồng nhân dân, phiên họp Ủy ban nhân dân; tham gia phòng, chống tham nhũng, lãng phí và tham gia góp ý, kiến nghị với Nhà nước. Chương này chủ yếu pháp điển hóa các quy định của pháp luật hiện hành và thể chế hóa “*Quy định Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, các đoàn thể chính trị - xã hội và Nhân dân tham gia góp ý xây dựng Đảng, xây dựng chính quyền*”².

4.4. Hoạt động giám sát- Chương V

Chương này quy định cụ thể về tính chất, mục đích và nguyên tắc giám sát; đối tượng, nội dung, phạm vi giám sát; hình thức giám sát; quyền, trách nhiệm của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam trong hoạt động giám

² Ban hành kèm theo Quyết định 218-QĐ/TW ngày 12/12/2013 của Bộ Chính trị.

sát; quyền, trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, cá nhân được giám sát; trách nhiệm của Quốc hội, Chính phủ, Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân và cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan; quyền, trách nhiệm của Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam trong việc bãi nhiệm đại biểu Quốc hội, đại biểu Hội đồng nhân dân; lấy phiếu tín nhiệm, bỏ phiếu tín nhiệm đối với người giữ chức vụ do Quốc hội, Hội đồng nhân dân bầu hoặc phê chuẩn.

Chương này thể chế hóa những nội dung cơ bản của “*Quy chế giám sát và phản biện xã hội của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các đoàn thể chính trị - xã hội*”³ và luật hóa một số nội dung trong Nghị quyết của Quốc hội về lấy phiếu tín nhiệm, bỏ phiếu tín nhiệm đối với người giữ chức vụ do Quốc hội và Hội đồng nhân dân bầu hoặc phê chuẩn⁴.

4.5. Hoạt động phản biện xã hội - Chương VI

Chương này quy định cụ thể về tính chất, mục đích và nguyên tắc phản biện xã hội; đối tượng, nội dung, phạm vi phản biện xã hội; hình thức phản biện xã hội; quyền và trách nhiệm của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam trong hoạt động phản biện xã hội; quyền và trách nhiệm của cơ quan, tổ chức chủ trì soạn thảo văn bản được phản biện.

Chương này thể chế hóa những nội dung cơ bản của “*Quy chế giám sát và phản biện xã hội của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các đoàn thể chính trị - xã hội*”⁵.

Luật này đã được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XIII, kỳ họp thứ 9 thông qua ngày 09 tháng 6 năm 2015.

³ Ban hành kèm theo Quyết định số 217-QĐ/TW ngày 12/12/2013 của Bộ Chính trị.

⁴ Nghị quyết số 85/2014/QH13 của Quốc hội khóa XIII về lấy phiếu tín nhiệm, bỏ phiếu tín nhiệm đối với người giữ chức vụ do Quốc hội và Hội đồng nhân dân bầu hoặc phê chuẩn.

⁵ Ban hành kèm theo Quyết định số 217-QĐ/TW ngày 12/12/2013 của Bộ Chính trị.